

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TRƯỜNG TỰ VỆNG Ý NIỆM GIÁC MƠ DƯỚI GÓC ĐỘ NGỮ NGHĨA HỌC TRI NHẬN

PHẠM THANH HUYỀN* - QUANG THỊ HOÀN** -

PHẠM NGỌC TUẤN***

TÓM TẮT: Bài viết phân tích trường từ vựng ý niệm giấc mơ dưới góc độ ngữ nghĩa học Tri nhận, nhằm làm rõ cơ chế tri nhận thông qua ngôn ngữ và cấu trúc hóa trải nghiệm tinh thần (giấc mơ) thành kết cấu đa tầng ý niệm. Trên cơ sở lý thuyết của Talmy (2025) về cơ chế cấu trúc hóa nội dung bao gồm góc nhìn, sự chú ý, động lực và bối cảnh hiện thực (*perspective, attention, force dynamics, reality status*), ý niệm giấc mơ được phóng chiếu, ánh xạ từ đa nguồn và được kết cấu hoá thông qua mô hình tri nhận ý tưởng hoá có lược đồ, điển mẫu được xác định. Kết quả cho thấy trường từ vựng ý niệm giấc mơ là sự phức hợp của các lớp từ vựng: i. trạng thái nhận thức; ii. quá trình và động thái; iii. hình ảnh và biểu tượng; và iv. giá trị văn hóa, xã hội.

TỪ KHÓA: giấc mơ; trường từ vựng; ngữ nghĩa học tri nhận; ẩn dụ ý niệm; ICM; lược đồ; điển mẫu...

NHẬN BÀI: 09/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 06/11/2025

1. Dẫn nhập

Dưới góc độ ngôn ngữ và văn hóa, “*Giấc mơ - Dream*” không chỉ được hiểu như một hiện tượng sinh lý, tâm lý xảy ra trong trạng thái ngủ, mà còn được ý niệm hóa như một phạm trù ý niệm đa miền, mang nhiều lớp nghĩa biểu trưng (Hoàn, 2025). Ở bình diện cá nhân, từ vựng liên quan đến giấc mơ phản ánh trực tiếp trải nghiệm tinh thần (trừu tượng trong tâm trí) của con người qua các phương tiện *mơ, mộng, chiêm bao, ác mộng*, gắn liền với trạng thái ý thức và cảm xúc cá nhân (Evans & Green, 2006). Tuy nhiên, ý nghĩa của giấc mơ không dừng lại ở phạm vi cá nhân; Bình diện văn hóa xã hội của ý niệm giấc mơ được mở rộng và tái ý niệm hóa để biểu đạt những khát vọng và lí tưởng cộng đồng, tiêu biểu như *giấc mơ tuổi trẻ, giấc mơ đổi đời* hay ý niệm *giấc mơ Mỹ - American dream* trong diễn ngôn chính trị (Cullen, 2003).

Sự chuyển dịch từ trải nghiệm cá nhân sang giá trị cộng đồng minh chứng cho tính chất linh hoạt và đa chiều của giấc mơ trong ngôn ngữ. Luận điểm này cho thấy giấc mơ vừa là một hiện tượng phổ quát của nhân loại, vừa mang dấu ấn đặc thù văn hóa, cá nhân. Theo Lakoff và Johnson (1980), quá trình này được thực hiện thông qua cơ chế ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor), cho phép con người ánh xạ, phóng chiếu những trải nghiệm cụ thể (như giấc ngủ, hình ảnh, cảm giác) sang những phạm trù trừu tượng hơn (như lí tưởng, mục tiêu, hay tương lai). Chính sự đan xen giữa trải nghiệm sinh học, cấu trúc tri nhận và giá trị văn hóa đã biến giấc mơ trở thành một trường từ vựng đặc biệt: hội tụ và giao thoa của ngôn ngữ, tư duy và văn hóa (Hoàn, 2025; Talmy, 2025).

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi tập trung làm rõ trường từ vựng giấc mơ như một mạng lưới ngữ nghĩa đa tầng, trong đó ngôn ngữ đóng vai trò cấu trúc hoá và ý niệm hóa trải nghiệm của con người. Bài viết được thực hiện dựa trên sự kết hợp giữa ba hướng tiếp cận của ngôn ngữ học Tri nhận: (i) hệ thống phân loại các cơ chế cấu trúc hóa nội dung trong ngữ nghĩa học tri nhận của Talmy (2025), (ii) quan điểm về giấc mơ như một miền đích đa nguồn, và (iii) các công cụ mô hình tri nhậnnys tưởng hoá (ICM), lược đồ hình ảnh và điển mẫu..

Cách tiếp cận tổng hợp này cho phép lí giải một cách toàn diện sự phong phú và đa dạng của trường từ vựng ý niệm giấc mơ, qua đó chỉ ra rằng giấc mơ vừa là một ý niệm phổ quát, phản ánh nhu cầu tri nhận và biểu trưng chung, vừa là một hiện tượng mang tính bản địa hóa, in đậm dấu ấn của bối cảnh văn hóa - xã hội. Nhờ đó, giấc mơ không chỉ được xem như một trạng thái tâm lí cá nhân, mà còn như một không gian ý niệm phức hợp, nơi ngôn ngữ, tư duy và văn hóa được tích hợp (integrated), hoà kết (blending) lẫn nhau.

*Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành, Lào Cai; Email: phamthanhhuyen.c3cntt@laocai.edu.vn

**Sở Giáo dục và Đào tạo TP Hà Nội; Email: quangthihoan@hanoiedu.vn

***Trường Đại học Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội; Email: phamngoctuan@hanoiedu.vn

2. Ngữ nghĩa và ý niệm giấc mơ dưới góc độ Tri nhận luận

Ngữ nghĩa học tri nhận (Cognitive semantics) của Talmy (2025) cung cấp một khung lý thuyết quan trọng làm sáng tỏ cách ngôn ngữ phản ánh và tổ chức hóa kinh nghiệm, trải nghiệm tinh thần của con người, trong đó có trường từ vựng liên quan đến giấc mơ. Theo Talmy (2025), ngôn ngữ không chỉ là phương tiện ghi lại thế giới khách quan, mà còn vận hành như một cơ chế tri nhận, có khả năng cấu trúc hóa nội dung ý niệm thông qua nhiều bình diện khác nhau, bao gồm: góc nhìn (*perspective*), sự chú ý (*attention*), động cơ (*force dynamics*) và trạng thái thực tại (*reality status*). Các cơ chế này cho phép người nói lựa chọn quan điểm - góc nhìn, sự chú ý, tập trung vào yếu tố nào đó của trải nghiệm, đồng thời định hình trạng thái hiện thực hay phi hiện thực của sự kiện. Luận điểm lý thuyết này là cơ sở khoa học giải thích rằng, cùng một ý niệm “giấc mơ” có thể được ngôn ngữ hóa (diễn đạt hoặc tri nhận) với những sắc thái có cấp độ khác nhau: *giấc mơ đẹp* gợi cảm xúc tích cực, yên bình, trong khi *ác mộng* lại gắn liền với sự sợ hãi, ám ảnh và cảm giác đè nặng. Điều này cho thấy ngôn ngữ không trung tính mà có khả năng định hình cách con người tiếp nhận và diễn giải trải nghiệm trừu tượng (Evans & Green, 2006; Talmy, 2025).

Ở một hướng tiếp cận cụ thể hơn, Hoàn (2025) xem giấc mơ như một miền đích ý niệm (target domain) được phóng chiếu, ánh xạ từ đa miền nguồn (source domains). Các ẩn dụ ý niệm về giấc mơ có thể được tri nhận hóa là con người, loài vật hữu sinh (biết bay, nhảy...) hay vật thể vô sinh: tầm vai được đan bằng kí ức. Sự đa dạng miền nguồn này phản ánh tính phổ quát trong trải nghiệm tri nhận (universal experience) đồng thời tiết lộ dấu ấn văn hóa, ngôn ngữ riêng biệt.

Mặt khác, dựa trên các công cụ phân tích trong ngôn ngữ học tri nhận như mô hình tri nhận ý tưởng hóa (Idealized Cognitive Models-ICMs), lý thuyết lược đồ hình ảnh (schemas) và điển mẫu (prototypes), Tuấn (2024) đã làm rõ các kết cấu ngôn ngữ (từ cấp độ hình vị đến cấp độ mệnh đề) trong hành động ngôn từ và phân loại ý niệm (conceptual taxonomy). Các công cụ này cho phép nhận diện không chỉ cấu trúc bề mặt của ngôn ngữ, mà còn làm rõ cơ chế tri nhận chi phối kết cấu hoá từ vựng (cấu trúc hoá ý niệm). Khi vận dụng vào trường từ vựng ý niệm giấc mơ, những công cụ tri nhận này giúp mô hình hóa sự phân cực ý niệm: “giấc mơ đẹp” và “ác mộng” được xem như hai điển mẫu đối lập, tạo thành trục giá trị lưỡng phân tích cực - tiêu cực trong tri nhận. Đồng thời, các lược đồ hình ảnh (schema) cho phép diễn giải những biểu thức như “giấc mơ thành hiện thực”, nơi giấc mơ được ý niệm hóa như một tiến trình có điểm khởi đầu (ước mơ), lộ trình (nỗ lực) và đích đến (hiện thực hóa). Nhờ đó, hệ thống trường từ vựng ý niệm giấc mơ được tổ chức không ngẫu nhiên mà theo những cấu trúc ý niệm chặt chẽ, phản ánh cách tư duy của con người dựa trên kinh nghiệm, trải nghiệm (nghiệm thân).

3. Phương pháp nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong bài viết này là đặc điểm ngữ nghĩa tri nhận của trường từ vựng giấc mơ, do đó phương pháp miêu tả, phân tích được sử dụng chủ yếu, kết hợp đối sánh ngôn ngữ (Việt - Anh) và diễn giải tri nhận.

Dữ liệu: gồm 1.000 ngữ liệu tiếng Việt và tiếng Anh chứa từ vựng, biểu thức ngôn ngữ liên quan đến giấc mơ, được Hoàn (2025) thu thập và xử lý.

Xử lý và phân loại: dữ liệu được phân nhóm theo bốn lớp: (i) trạng thái nhận thức; (ii) quá trình - động thái; (iii) hình ảnh - biểu tượng; (iv) giá trị văn hóa - xã hội.

Phân tích: vận dụng khung lý thuyết ngữ nghĩa học tri nhận, bao gồm cơ chế cấu trúc hóa nội dung (Talmy, 2025), mô hình tri nhận ý tưởng hóa (ICM), lược đồ hình ảnh và điển mẫu (Tuấn, 2024), cùng quan điểm đa miền nguồn (Hoàn, 2025). Đường hướng tiếp cận và triển khai này cho phép làm rõ các đặc điểm ngữ nghĩa tri nhận qua cơ chế cấu trúc hoá nội dung trường từ vựng ý niệm giấc mơ như một mạng lưới ngữ nghĩa đa tầng, vừa phổ quát vừa bản địa hóa.

4. Khung lí thuyết

4.1. Ngữ nghĩa học Tri nhận

Ngữ nghĩa học tri nhận (Cognitive semantics) là một nhánh quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận, xem ngôn ngữ như công cụ phản ánh và tổ chức hóa kinh nghiệm sống. Trong hệ thống phân loại của Talmy (2025), ngữ nghĩa học tri nhận được triển khai qua các cơ chế cấu trúc hóa nội dung (content structuring mechanisms). Những cơ chế này cho phép ngôn ngữ lựa chọn, nhấn mạnh, tập trung vào, hoặc làm mờ thông tin, từ đó tạo nên nhiều cách tri nhận khác nhau về cùng một hiện tượng. Các khái niệm chính bao gồm:

- Góc nhìn (Perspective): giấc mơ có thể được mô tả theo sắc thái tích cực (*giấc mơ đẹp*) hoặc tiêu cực (*ác mộng*).
- Sự chú ý, tập trung (Attention): người nói tập trung vào chi tiết hình ảnh, cảm xúc hay bối cảnh của giấc mơ.
- Động lực học (Force dynamics): giấc mơ được hình dung như một lực tác động, ví dụ *ác mộng đè nặng*.
- Trạng thái thực tại (Reality status): sự phân biệt giữa mơ (*dream*) và thực (*reality*).

4.2. Ẩn dụ hỗn hợp ý niệm về giấc mơ

Theo lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff & Johnson (1980), tư duy con người vận hành dựa trên ánh xạ ý niệm (conceptual mapping) từ miền nguồn cụ thể sang miền đích trừu tượng. Trong trường hợp giấc mơ, phổ biến nhất là ánh xạ *giấc mơ như một hành trình* (*dream as journey*) hoặc *giấc mơ như mục tiêu* (*dream as goal*). Tuy nhiên, Quang Thị Hoàn (2025) mở rộng cách tiếp cận này và theo quan điểm của các nhà ẩn dụ tri nhận hỗn hợp (Mixing metaphor), phát hiện ý niệm giấc mơ là một miền đích đa nguồn (multi-source target domain) xuất hiện trong đồng thời tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của Hoàn (2025 cho thấy, ý niệm giấc mơ được phóng chiếu, ánh xạ từ ba miền nguồn cơ bản: GIẤC MƠ LÀ CON NGƯỜI (có cảm xúc và hành động có ý thức); GIẤC MƠ LÀ VẬT THỂ HỮU SINH (chẳng hạn, con chim biểu trưng cho sự tự do, bay bổng); và, GIẤC MƠ LÀ VẬT THỂ VÔ SINH (ví dụ: tấm vải, gợn sự chấp vạ và đan xen ký ức, khát vọng). Điều này cho thấy giấc mơ là một trường ý niệm đa tầng, vừa mang tính phổ quát (universal), vừa phản ánh đặc thù văn hóa, ngôn ngữ.

4.3. Kết cấu ngôn ngữ trong mô hình tri nhận

Các công cụ phân tích tri nhận về mặt kết cấu ngôn ngữ các cấp độ và đặc điểm tri nhận của kết cấu được Phạm Ngọc Tuấn (2024) vận dụng, gồm:

- *ICM*: cho phép mô tả kết cấu ngôn ngữ qua mô hình tri nhận ý tưởng hoá trường từ vựng. Ý niệm giấc mơ có các kiểu kết cấu (đa miền nguồn) được mô hình hoá.
- *Schemas*: lược đồ hoá các mô hình tri nhận cơ bản. Ví dụ: “lạc trong giấc mơ”, lược đồ hoá giấc mơ như *thùng chứa* (container schema).
- *Prototypes*: cho phép xác định đặc điểm điển mẫu của trường từ vựng ý niệm. “Giấc mơ đẹp” có thể coi là điển mẫu tích cực, đối lập với “ác mộng” như một điển mẫu tiêu cực.

Như vậy, với cơ chế cấu trúc hóa nội dung ngôn ngữ của Talmy (2025) và quan điểm ý niệm giấc mơ đa miền nguồn của Quang Thị Hoàn (2025), chúng tôi thực hiện phân tích làm rõ các đặc điểm tri nhận của trường từ vựng giấc mơ đồng dựa trên mô hình ICM, schemas và prototypes theo hướng tiếp cận của Phạm Ngọc Tuấn (2024). Ba hướng tiếp cận này tạo nên bộ công cụ lí thuyết vững chắc để phân tích giấc mơ như một mạng lưới ngữ nghĩa đa tầng, vừa mang tính phổ quát, vừa thể hiện nét đặc thù địa văn hóa.

5. Trường từ vựng ý niệm giấc mơ

Dựa trên khối liệu gồm 1000 ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt về ẩn dụ ý niệm hỗn hợp giấc mơ trong nghiên cứu của Quang Thị Hoàn (2005), chúng tôi không thực hiện các phân tích định lượng hoặc định tính mà chỉ tập trung vào làm rõ các đặc điểm tri nhận trong trường từ vựng ý niệm giấc mơ qua ngôn ngữ nhằm khẳng định giả thuyết nghiên cứu đặt ra rằng trường từ vựng ý niệm giấc mơ

không chỉ dừng lại ở việc phản ánh hiện tượng sinh học, tâm lý gắn với trạng thái ngủ, mà còn là hệ thống tầng bậc (về mặt ngôn ngữ) ý niệm hóa từ nhiều lớp nghĩa mang tính biểu trưng và văn hóa.

Khi đặt trong khung lý thuyết của ngữ nghĩa học tri nhận (Talmy, 2025), hệ thống trường từ vựng được phân chia thành bốn lớp cơ bản: (1) lớp từ vựng chỉ *trạng thái nhận thức*, (2) lớp từ vựng gắn với *quá trình và động thái*, (3) lớp từ vựng phản ánh *hình ảnh và biểu tượng*, và (4) lớp từ vựng thể hiện *giá trị xã hội - văn hóa*.

5.1. Lớp từ vựng chỉ trạng thái nhận thức

Đây là lớp từ cơ bản và cốt lõi (key) của trường từ vựng ý niệm giấc mơ, phản ánh trực tiếp trải nghiệm tinh thần xảy ra trong giấc ngủ. Các từ ngữ như *mơ, mộng, chiêm bao, ác mộng, giấc mơ đẹp, mơ hồ, mơ màng* cho thấy sự đa dạng trong cơ chế tri nhận và biểu đạt hiện tượng này. Chẳng hạn: *Mơ/ mộng/ chiêm bao - dream* được sử dụng để chỉ trải nghiệm phi hiện thực trong giấc ngủ. Đặc điểm tri nhận của lớp từ này liên quan đến ngữ nghĩa tri nhận, bao gồm:

Phân cực: Ác mộng - *nightmare* mô tả những giấc mơ gây sợ hãi, ám ảnh, mang tính chất tiêu cực rõ nét ngược lại với Giấc mơ đẹp (*sweet dream*) thường được gắn với trải nghiệm dễ chịu, an lành.

Trạng thái: Mơ ngủ, mơ màng vượt khỏi trạng thái ngủ, được hiểu, tri nhận như tình trạng ý thức không rõ ràng (không tỉnh táo), cho thấy sự mở rộng, chuyển nghĩa từ trải nghiệm sinh học sang biểu trưng tâm lý. Phân tích tri nhận cho thấy:

- *Điển mẫu*: ý niệm ngôn ngữ thường được tổ chức theo nguyên tắc tâm - biên. Trong trường hợp này, “giấc mơ đẹp” đóng vai trò điển mẫu tích cực, trong khi “ác mộng” đại diện cho cực đối lập tiêu cực. Hai ý niệm này tạo nên trục ý niệm chính trong trường nghĩa giấc mơ, từ đó các biến thể khác như *mơ hồ, mơ màng* được tổ chức quanh trung tâm.

- *Góc nhìn*: cùng một hiện tượng có thể được diễn đạt với góc nhìn khác nhau. Ví dụ, *giấc mơ* có thể được nói đến như một trạng thái đẹp đẽ hoặc khủng khiếp tùy theo kinh nghiệm cá nhân.

- *Hiện thực khách quan*: Ngôn ngữ phân biệt rạch ròi giữa hiện thực và phi hiện thực. Cụm từ *chỉ là giấc mơ* thể hiện bối cảnh mà giấc mơ ở trạng thái phi hiện thực, trái ngược với *giấc mơ bay lên*, nơi ranh giới thực - ảo bị xóa mờ.

Dưới góc độ ẩn dụ ý niệm, Quang Thị Hoàn (2025) cho rằng, giấc mơ trong lớp từ vựng này không chỉ biểu đạt hiện tượng tinh thần, mà còn là phương tiện ẩn dụ (dự dẫn), biểu trưng ý niệm được phóng chiếu, ánh xạ từ các miền nguồn khác nhau. Ví dụ, ta nói *giấc mơ ám ảnh tôi* - ở đây giấc mơ được hình dung như một thực thể có sức tác động, gắn liền với cảm xúc. Như vậy, lớp từ vựng chỉ trạng thái nhận thức phản ánh tầng nghĩa nền tảng nhất của giấc mơ, nơi trải nghiệm tinh thần cá nhân được ghi nhận trực tiếp trong ngôn ngữ. Tuy nhiên, chính trong lớp từ này đã xuất hiện sự phân cực ý niệm (tích cực - tiêu cực, thực - ảo), tạo cơ sở cho sự mở rộng sang các lớp nghĩa cao hơn (biểu tượng, biểu trưng nét văn hóa, xã hội của chủ thể giấc mơ/ mơ). Đây là minh chứng điển hình cho cách ngôn ngữ (trường từ vựng ý niệm giấc mơ) cấu trúc ý niệm hóa hiện tượng tinh thần đa chiều.

5.2. Lớp từ vựng chỉ quá trình và động thái

Khác với lớp từ vựng mô tả trạng thái, lớp từ vựng này nhấn mạnh tính động và sự chuyển dịch của trải nghiệm giấc mơ. Giấc mơ không chỉ tồn tại như một hiện tượng tinh thần tĩnh tại, mà còn được cảm nhận, tri nhận và ý niệm hóa như một quá trình có khởi đầu, diễn biến và kết thúc. Chẳng hạn: trong tiếng Việt: *mơ thấy, ngủ mơ, mộng du, giật mình tỉnh mơ, chìm vào giấc mơ, thoát khỏi cơn ác mộng* tương ứng với tiếng Anh *to dream of, to dream about, to fall asleep and dream, sleepwalking, to wake up from a dream, to escape from a nightmare*,... chứa các đặc điểm ngôn ngữ như sau:

Các động từ và cụm động từ này phản ánh giấc mơ như một hành vi, một sự kiện diễn ra trong dòng thời gian. Chẳng hạn, *chìm vào giấc mơ* gợi hình ảnh đi vào một không gian, trong khi *giật mình tỉnh mơ* diễn tả sự thoát ra khỏi trải nghiệm đó. *Mộng du* lại thể hiện sự tác động của giấc mơ đến hành vi cơ thể, làm mờ ranh giới giữa mơ và thực. Tuy nhiên, dựa trên công cụ phân tích tri nhận, thể hiện:

Lược đồ hành trình: nhiều biểu thức trong nhóm này có thể được lí giải bằng lược đồ hành trình. Ví dụ, *giấc mơ thành hiện thực* hay *thoát khỏi cơn ác mộng* cho thấy giấc mơ được ý niệm hóa như một hành trình với điểm xuất phát (bắt đầu mơ), lộ trình (trải qua các tình tiết), và đích đến (kết thúc giấc mơ).

Lược đồ thùng chứa: *chìm vào giấc mơ* gợi hình ảnh giấc mơ như một không gian bao bọc, còn *thoát khỏi ác mộng* gợi sự giải phóng khỏi thùng chứa.

Cơ chế động lực: *mộng du* hay *ác mộng đè nặng* minh chứng cho cơ chế lực động trong tri nhận, khi giấc mơ tác động như một lực chi phối đến cơ thể hoặc tinh thần chủ thể giấc mơ, người mơ.

Tình trạng hiện thực: *tỉnh mơ* hay *giật mình tỉnh mơ* thể hiện sự chuyển dịch từ thế giới phi thực (dream) sang thế giới thực (reality), qua đó làm rõ ranh giới giữa hai miền tri nhận.

Các phân tích tri nhận, trong phạm vi nghiên cứu này, cho thấy lớp từ vựng quá trình và động thái ý niệm thấy giấc mơ không chỉ là một trải nghiệm bị động, mà còn là *một tiến trình mang tính động (sinh học, vật lí) và tính tương tác*. Người mơ, chủ thể giấc mơ tri nhận giấc mơ qua lược đồ có nhiều sự kiện (events): khởi phát, tiếp diễn, tác động và chấm dứt. Điều này phản ánh cơ chế ngôn ngữ cấu trúc ý niệm hóa giấc mơ theo những khuôn mẫu tri nhận quen thuộc như hành trình, không gian, lực động (Talmil, 2025).

5.3. Lớp từ vựng hình ảnh và biểu tượng

Giấc mơ trong ngôn ngữ không chỉ được nhìn nhận như một trạng thái tinh thần hay một tiến trình trải nghiệm, mà còn gắn liền với những hình ảnh giàu tính biểu trưng nhằm cụ thể hóa ý niệm trừu tượng. Chính nhờ lớp từ vựng này, giấc mơ vượt khỏi phạm vi sinh học, tâm lí để trở thành một không gian ý niệm đa dạng, mang màu sắc nghệ thuật và văn hóa. Chẳng hạn, trong tiếng Việt có *giấc mơ bay bổng*, *giấc mơ tan vỡ*, *giấc mơ xa xôi*, *giấc mơ hão huyền*, tiếng Anh cũng thể hiện tương đương như: *lofty dream*, *shattered dream*, *distant dream*, *illusory dream*. Theo Hoàn (2025), các biểu thức này là minh chứng cho cơ chế ẩn dụ ý niệm đa nguồn (multi-source metaphor), khi ý niệm giấc mơ được phóng chiếu, ánh xạ từ nhiều miền nguồn khác nhau qua:

Giấc mơ là loài vật biết bay: *giấc mơ bay bổng/ lofty dream*, giấc mơ như một thực thể có khả năng cất cánh, bay cao, vượt thoát khỏi giới hạn. Đây là sự kích hoạt của lược đồ chuyển động hướng lên (upward movement schema), gắn với sự thăng hoa và tự do.

Giấc mơ là vật thể dễ vỡ: *giấc mơ tan vỡ/ shattered dream*, phản ánh sự mong manh, dễ bị phá hủy của khát vọng. Lược đồ vật thể (object schema) được vận dụng để cụ thể hóa trải nghiệm thất vọng hay đổ vỡ trong đời sống.

Giấc mơ là không gian xa xôi: *giấc mơ xưa*, *giấc mơ xa xôi/ distant dream*, cho thấy giấc mơ như một mục tiêu vượt ngoài tầm với, gắn với lược đồ khoảng cách (distance schema). Chủ thể, người mơ tri nhận, trải nghiệm giấc mơ như một địa điểm phải vượt qua quãng đường dài mới có thể đạt tới.

Giấc mơ là ảo ảnh: *giấc mơ hão huyền/ illusory dream*, giấc mơ được ý niệm hóa như một ảo tượng, phản ánh sự bất khả thi hoặc không có cơ sở hiện thực. Điều này liên quan đến cơ chế trạng thái hiện thực của Talmy (2025), khi giấc mơ bị đặt vào trạng thái phi hiện thực. Các đặc điểm tri nhận của lớp từ vựng này bao gồm:

Việc lựa chọn những hình ảnh như “bay bổng” hay “tan vỡ” cho thấy người nói đặt trọng tâm tri nhận vào các chi tiết cụ thể để làm nổi bật sắc thái của giấc mơ, tức là góc nhìn và ý đồ tập trung của chủ thể diễn ngôn. Bên cạnh đó, lược đồ hình ảnh (bay lên, vật thể, khoảng cách) là nền tảng tri nhận phổ quát, được ngôn ngữ vận dụng để cấu trúc hóa ý niệm giấc mơ. Đồng thời, “giấc mơ bay bổng” được gắn với diễn mẫu tích cực, trong khi “giấc mơ tan vỡ” đại diện cho diễn mẫu tiêu cực, góp phần định hình trực giá trị trong trường nghĩa.

Như vậy, lớp từ vựng hình ảnh và biểu tượng cho thấy khả năng biểu trưng hóa trải nghiệm trừu tượng bằng những miền nguồn cụ thể, gắn gũi với đời sống. Nhờ vậy, giấc mơ không chỉ là một hiện tượng cá nhân mà còn trở thành ẩn dụ sống động cho lí tưởng, niềm tin và cả sự thất vọng. Sự phong phú trong lược đồ hình ảnh hóa này góp phần lí giải vì sao giấc mơ là một trong những ý niệm được khai thác đa chiều trong văn chương, diễn ngôn chính trị và đời sống xã hội.

5.4. Nhóm từ vựng gắn với giá trị văn hóa - xã hội

Ở lớp này, giấc mơ không còn mang ý niệm giới hạn trong phạm vi trải nghiệm cá nhân khi ngủ, mà trở thành ý niệm biểu trưng cho khát vọng, lí tưởng trong đời sống văn hoá - xã hội. Đây là cấp độ ý niệm cao nhất, nơi giấc mơ trở thành một phương tiện diễn đạt niềm tin, lí tưởng tập thể và định hướng phát triển cộng đồng, xã hội. Nếu như trong tiếng Việt, tần suất xuất hiện dày đặc những: *giấc mơ tuổi trẻ, giấc mơ đổi đời, giấc mơ hòa bình, giấc mơ lập nghiệp, giấc mơ Việt Nam hùng cường*, chúng tôi cũng thống kê số lượng đáng kể những *youth dream, dream of a better life, dream of peace, the American Dream, the European Dream* trong tiếng Anh với các đặc điểm ngôn ngữ như sau: Các cụm từ này cho thấy sự xã hội hóa ý niệm giấc mơ: thay vì phản ánh trải nghiệm nội tâm, giấc mơ được ý niệm hóa thành mục tiêu cộng đồng/ tập thể. Chẳng hạn, *giấc mơ hòa bình* là một lí tưởng cho toàn nhân loại, trong khi *giấc mơ Mỹ (American Dream)* trở thành một khái niệm văn hóa - chính trị gắn với tư tưởng về tự do và cơ hội (Cullen, 2003). Kết quả phân tích tri nhận của chúng tôi cho thấy: Ý niệm giấc mơ đã vượt khỏi ranh giới “phi thực” để trở thành “thực tại khả thi”, tức là từ trạng thái ảo trong giấc ngủ chuyển thành mục tiêu xã hội cụ thể (*dream as goal*) được cấu trúc qua biểu thức ẩn dụ “MỤC TIÊU LÀ ĐÍCH ĐẾN” (GOALS ARE DESTINATIONS), giấc mơ là một điểm đến (đích) trên hành trình xã hội: *Chúng ta đang tiến gần hơn tới giấc mơ hòa bình*. Qua mô hình tri nhận ý tưởng hoá, “Giấc mơ đổi đời” có thể được mô hình hóa theo lược đồ hành trình (journey schema), với điểm khởi đầu là hiện trạng, lộ trình là nỗ lực vượt khó, và đích đến là một cuộc sống mới. Đồng thời ý niệm giấc mơ trong *giấc mơ tuổi trẻ* được phóng chiếu, ánh xạ từ miền nguồn hành trình, *thanh xuân là quãng đường khởi đầu*, vừa được ánh xạ từ miền nguồn nguồn năng lượng, *tuổi trẻ là động lực để vươn tới lí tưởng*. Như vậy, đặc điểm tri nhận của lớp từ vựng này cho thấy, ý niệm giấc mơ có khả năng vượt khỏi phạm trù cá nhân để trở thành biểu trưng văn hóa. Trong diễn ngôn chính trị, xã hội, ý niệm giấc mơ cũng được sử dụng như một công cụ huy động sức mạnh cộng đồng, nuôi dưỡng niềm tin và củng cố bản sắc dân tộc: *giấc mơ Việt Nam hùng cường, thịnh vượng*. Điều này cho thấy ý niệm giấc mơ biểu trưng về tương lai, phản ánh sự tương tác giữa ngôn ngữ, tri nhận và văn hóa xã hội.

Tóm lại, dựa trên ba hướng tiếp cận: cơ chế cấu trúc hóa nội dung (Talmy, 2025), ẩn dụ ý niệm đa nguồn (Hoàn, 2025), và công cụ mô hình hóa tri nhận (Tuấn, 2024), trường từ vựng giấc mơ không tồn tại rời rạc mà được tổ chức thành một mạng lưới ý niệm đa tầng, phản ánh cách con người tri nhận, ý niệm hóa trải nghiệm tinh thần qua ngôn ngữ, được chúng tôi khái quát hoá qua bảng mô tả dưới đây:

Bảng tổng hợp trường từ vựng ý niệm giấc mơ

Lớp từ vựng	Ví dụ	Đặc điểm tri nhận
Trạng thái nhận thức	<i>mơ, mộng, chiêm bao, ác mộng, mơ hồ</i>	Prototype tích cực - tiêu cực; Reality status
Quá trình & động thái	<i>mơ thấy, ngủ mơ, mộng du, tỉnh mơ</i>	Journey schema; Process vs. state
Hình ảnh & biểu tượng	<i>giấc mơ bay bổng, tan vỡ, xa xôi</i>	Multi-source metaphors: animal, fragile object, space
Giá trị xã hội - văn hóa	<i>giấc mơ tuổi trẻ, đổi đời, hòa bình, giấc mơ Mỹ</i>	Dream as goal; Reality shift; Cultural embedding

6. Thảo luận

6.1. Giá trị tri nhận

Phân tích đặc điểm tri nhận trường từ vựng ý niệm giấc mơ cho thấy ngôn ngữ không chỉ phản ánh hiện tượng tâm, sinh lí mà còn tổ chức, cấu trúc hóa trải nghiệm tinh thần thành những cấu trúc ý niệm. Giấc mơ được ý niệm hóa thông qua các lược đồ tri nhận phổ quát như *hành trình* (journey schema), *thùng chứa* (container schema), hay *lực động* (force dynamics), đồng thời tiếp nhận ánh xạ từ nhiều miền nguồn khác nhau như con người, loài vật, vật thể hay không gian. Điều này minh chứng cho quan điểm của Talmy (2025) rằng ngôn ngữ có khả năng cấu trúc hóa nội dung theo nhiều cách, qua đó tạo nên sự phong phú về ý nghĩa và sắc thái. Bên cạnh đó, theo Tuấn (2024), các mô hình ý niệm hóa (ICM) và điển mẫu (prototypes) cho phép phân định “giấc mơ đẹp” và “ác mộng” như hai cực đối lập trong trường nghĩa. Sự tồn tại của trung tâm và ngoại biên trong hệ thống này phản ánh nguyên tắc tổ chức tri nhận, đồng thời cho thấy cách con người phân loại và ý niệm hóa trải nghiệm giấc mơ qua ngôn ngữ.

6.2. Giá trị văn hóa

Giấc mơ trong ngôn ngữ không dừng lại ở phạm vi sinh học, tâm lí, mà được mở rộng thành biểu tượng văn hóa - xã hội. Các ý niệm *giấc mơ tuổi trẻ*, *giấc mơ đổi đời*, *giấc mơ hòa bình*, *giấc mơ Mỹ* minh chứng cho sự chuyển dịch từ trạng thái phi hiện thực sang hiện thực, biến giấc mơ trở thành lí tưởng cộng đồng. Theo Hoàn (2025), đây là đặc điểm tiêu biểu của ẩn dụ hỗn hợp ý niệm (đa nguồn), khi giấc mơ đồng thời phản ánh trải nghiệm cá nhân và khát vọng tập thể. Trong trường hợp này, giấc mơ vận hành như một khung văn hóa: gắn kết con người trong cùng một cộng đồng, tạo không gian chia sẻ và nuôi dưỡng hy vọng chung. Không chỉ dừng lại ở việc phản ánh mong muốn cá nhân, giấc mơ còn được xã hội hóa thành mục tiêu tập thể, từ đó tác động trực tiếp đến diễn ngôn chính trị, văn hóa và giáo dục.

Tóm lại, dưới góc nhìn ngữ nghĩa học tri nhận, trường từ vựng ý niệm giấc mơ được xác định như một mạng lưới ý niệm đa tầng trong đó, trải nghiệm cá nhân giao thoa và hòa quyện với giá trị văn hóa cộng đồng. Hiện tượng tích hợp này cho thấy tính linh hoạt của ngôn ngữ trong việc phản ánh cơ chế tri nhận và tái cấu trúc các trải nghiệm sống. Giấc mơ, vì thế, vừa mang tính phổ quát của nhân loại, vừa phản ánh tính đặc thù - tấm gương soi chiếu bản sắc đa tầng bậc của cá nhân, cộng đồng ngôn ngữ.

7. Kết luận

Kết quả nghiên cứu (trong phạm vi bài viết) cho thấy đặc điểm trường từ vựng ý niệm giấc mơ như sau:

Về mặt tri nhận, đặc điểm trường từ vựng ý niệm giấc mơ dưới góc độ ngữ nghĩa học tri nhận khắc họa rõ nét bức tranh đa chiều, phản ánh sự đan xen giữa ngôn ngữ, tri nhận và văn hóa. Ý niệm giấc mơ không thuần túy là một trạng thái tinh thần gắn với giấc ngủ, mà còn được cấu trúc hóa thành nhiều tầng bậc (ngữ nghĩa) ý niệm khác nhau thông qua các cơ chế tri nhận nhằm diễn đạt giấc mơ với những sắc thái lưỡng cực: tích cực - tiêu cực, thực - ảo, mong manh - mạnh mẽ. Về mặt ngữ nghĩa tri nhận, ý niệm giấc mơ là ý niệm biểu trưng được ánh xạ, phóng chiếu từ nhiều miền nguồn khác nhau như con người, loài vật, vật thể, không gian và hành trình. Điều này tạo nên sự phong phú của các ẩn dụ ý niệm, đồng thời phản ánh tính sáng tạo và linh hoạt trong tư duy ngôn ngữ cá nhân, cộng đồng. Dưới góc độ kết cấu ngữ nghĩa, ý niệm giấc mơ được tổ chức theo các mô hình tri nhận dựa trên lược đồ hình ảnh và điển mẫu nhằm giải thích sự phân cực giữa *giấc mơ đẹp* và *ác mộng* như các phạm trù đối lập, v.v. Về mặt văn hóa, giấc mơ không chỉ là trải nghiệm cá nhân mà còn mang giá trị tập thể, trở thành biểu tượng xã hội qua những khái niệm như *giấc mơ đổi đời*, *giấc mơ hòa bình*, *American Dream*. Đây là minh chứng cho sự gắn kết mật thiết giữa ngôn ngữ, tri nhận và văn hóa trong việc hình thành và lan tỏa ý nghĩa.

Từ những kết quả trên, có thể khẳng định rằng trường từ vựng ý niệm giấc mơ là một mạng lưới ngữ nghĩa đa tầng, vừa phản ánh tính phổ quát nhân loại (*universal*), vừa thể hiện tính đặc thù bản địa

(*culture-specific*), lí giải cách con người tổ chức, cấu trúc hóa trải nghiệm trừu tượng thông qua ngôn ngữ. Từ những kết quả trên, có thể đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo:

- *Nghiên cứu so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ*: mở rộng khảo sát trường từ vựng giấc mơ ở nhiều ngôn ngữ khác nhau để làm rõ tính phổ quát và đặc thù văn hóa trong ý niệm giấc mơ.

- *Phân tích ngữ liệu lớn (corpus-based)*: xây dựng và khai thác các kho ngữ liệu song ngữ để tìm ra tần suất, ngữ cảnh và biến thể của các biểu thức ẩn dụ ý niệm giấc mơ.

- *Ứng dụng trong dịch thuật và giảng dạy ngoại ngữ*: vận dụng lí thuyết ngữ nghĩa học tri nhận để giải thích sự khác biệt trong cách diễn đạt giấc mơ giữa các ngôn ngữ, từ đó cải thiện kỹ năng dịch và phương pháp giảng dạy.

- *Liên ngành với tâm lí học và văn hóa học*: nghiên cứu giấc mơ như một biểu tượng liên ngành, kết nối giữa trải nghiệm cá nhân và giá trị xã hội, từ đó góp phần vào các nghiên cứu liên văn hóa và nhân học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Quang Thị Hoàn (2025), *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm về giấc mơ trong các tác phẩm văn chương tiếng Anh - tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ). Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXX VN.
2. Phạm Ngọc Tuấn (2024), *Đối chiếu kết cấu mệnh lệnh tiếng Anh - tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận* (Luận án tiến sĩ). Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXX VN.

Tiếng Anh

3. Cullen, J. (2003), *The American Dream: A short history of an idea that shaped a nation*. Oxford University Press.
4. Evans, V., & Green, M. (2006), *Cognitive linguistics: An introduction*. Lawrence Erlbaum Associates.
5. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
6. Talmy, L. (2025), *A taxonomy of cognitive semantics*. Published by Koninklijke Brill BV, Plantijnstraat 2, 2321 JC Leiden, The Netherlands.

The paradigm of dream from the perspective of cognitive semantics

Abstract: The purpose of this study is to explain how mental experiences (dreams) are organized into a multi-layered conceptual network and to elucidate the cognitive mechanisms through language by analyzing the lexical field of dreams from the standpoint of cognitive semantics. Building on Talmy's (2025) framework of content structuring mechanisms, which includes reality status, perspective, attention, and force dynamics, the idea of dream is mapped and projected through a variety of source domains and further arranged by cognitive conceptualization models, which have recognizable schemas and prototypes. The results suggest that the lexical field of dreams is a multifaceted system with four primary layers: (i) states, (ii) dynamics, (iii) images and symbols, and (iv) social and cultural values.

Key words: dream; lexical field; cognitive semantics; conceptual metaphor; ICM; schema; prototype.